

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP TIẾNG HÀN QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 148^A/QĐ-CDKTKT-ĐT, ngày 05/3 /2019
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật)

Tên ngành, nghề: Tiếng Hàn Quốc

Mã ngành, nghề: 5220211

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông hoặc tương đương.

Thời gian đào tạo: 2,0 năm. Trong đó:

(*) Đối tượng là học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

- Thời gian học tập: 1,5 năm
- Thời gian thực tập trải nghiệm: 0,5 năm.

(*) Đối tượng là học sinh tốt nghiệp THCS:

- Thời gian học tập: 1,5 năm
- Thời gian học văn hóa: 0,5 năm (*bổ trí xen kẽ trong thời gian học chuyên môn*).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực hành nghề trong lĩnh vực Tiếng Hàn Quốc trình độ trung cấp có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, có năng lực làm việc tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

(*) Về kiến thức:

- Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, đáp ứng yêu cầu công việc.
- Có được vốn từ vựng tương đối phong phú về các lĩnh vực của đời sống hàng ngày và một vốn từ vựng cơ bản về một số lĩnh vực quen thuộc.
- Có được những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm và âm vị học Tiếng Hàn Quốc để tạo ra những phát ngôn và ngôn bản đúng về ngữ pháp, chuẩn về phát âm, góp phần nâng cao mức độ chuẩn xác và tự tin trong giao tiếp.
- Có kiến thức căn bản về giao tiếp để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn, hội nhập xã hội và phát triển các kỹ năng như thuyết trình, làm việc nhóm và tranh luận.

(*) Về kỹ năng:

- Sử dụng được Tiếng Hàn Quốc ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu. Cụ thể là:
 - + Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...

- + Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng Tiếng Hàn quốc.
- + Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.
- + Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
- Có thể biên – phiên dịch các tài liệu từ Tiếng Hàn Quốc sang tiếng Việt và ngược lại ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ.
- Có năng lực tự học tập, nghiên cứu để tiếp tục tích lũy và nâng cao kiến thức chung và kiến thức nghề nghiệp, có khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác.
- + Có năng lực ngoại ngữ thứ 2 tương đương bậc 1/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

(*) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Có phẩm chất đạo đức, ý thức và tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm công dân.
- + Có phương pháp làm việc khoa học; biết xác định, phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn; đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, sáng tạo trong thực hiện công việc.
- + Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- + Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

(*) Về chính trị, đạo đức:

- Biết, hiểu và thực hiện trong thực tế cuộc sống những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật trong thể chế của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Biết, hiểu và thực hiện được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.
- Luôn chấp hành các nội quy và quy chế của nơi làm việc.
- Có trách nhiệm, thái độ học tập chuyên cần và cầu tiến.
- Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý.

(*) Về thể chất và quốc phòng:

- Có sức khỏe, thường xuyên rèn luyện sức khỏe để hoàn thành tốt các công việc.
- Có nhận thức đúng về đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện tốt trách nhiệm của bản thân về hoạt động quốc phòng.
- Có khả năng tuyên truyền, giải thích về trách nhiệm của công dân đối với nền quốc phòng của đất nước.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm việc tại các vị trí sau:

- Làm công tác hợp tác quốc tế tại văn phòng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, các doanh nghiệp trong nước, các văn phòng đại diện, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế và khu vực sử dụng Tiếng Hàn Quốc trong giao tiếp.

- Có khả năng học tập liên thông lên cao đẳng và đại học.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 24

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 62 tín chỉ - 1485 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1230 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 418 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 991 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH, TN, BT, TL	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương					
POL121(MH)	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
LAW121(MH)	Pháp luật	1	15	9	5	1
PHE121(MH)	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MIE141(MH)	Giáo dục quốc phòng – An ninh	2	45	21	21	3
GIF131(MH)	Tin học	2	45	15	29	1
ENG131(MH)	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
	Tổng (I)	12	255	94	148	13
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề					
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở					
VNP221(MH)	Tiếng Việt thực hành	2	45	12	30	3
BVC221(MH)	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	27	0	3
	Tổng (II.1.)	4	75	39	30	6
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề					
PKR321(MĐ)	Ngữ âm tiếng Hàn	2	45	15	27	3
SK1331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	3	70	20	46	4

SK1332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	3	70	20	46	4
SK1333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	3	70	20	46	4
SK1334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	3	70	20	46	4
SK2331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	3	70	20	46	4
SK2332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	3	70	20	46	4
SK2333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	3	70	20	46	4
SK2334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	3	70	20	46	4
SK3331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	3	70	20	46	4
SK3332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	3	70	20	46	4
TMK321(MĐ)	Tiếng Hàn du lịch	2	45	15	27	3
KRS321(MĐ)	Hàn Quốc học	2	45	15	27	3
PTK331(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	3	70	20	46	4
PTK332(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	3	70	20	46	4
KOR341(MĐ)	Thực tập trải nghiệm	4	180	0	180	0
	Tổng (II.2)	46	1155	285	813	57
	Tổng (II)	50	1230	324	843	63
	Tổng cộng	62	1485	418	991	76

Ghi chú:

- Tỷ lệ giờ thực hành/tổng số giờ: 66,7%.

- Tổng số giờ thực hành, thực tập thực tế: (gồm giờ thực hành MH, MĐ và giờ thực tập trải nghiệm): 1791 giờ. (Trong đó: Giờ thực tập trải nghiệm = 800 giờ).

- Quy định về thời lượng:

+) 1 tín chỉ = (15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học) hoặc (30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận +15 giờ tự học) hoặc (45 giờ thực tập cơ sở, làm tiểu luận, đồ án, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp...).

+) 1 giờ học lý thuyết = 45 phút; 1 giờ học thực hành/tích hợp = 60 phút.

- **Bố trí giờ thực hành của các MH, MĐ chuyên môn nghề:**

+) Lớp < 10 sinh viên: Bố trí 20% thực hành tại trường; 80% thực hành tại các doanh nghiệp.

+) Lớp >10 sinh viên: Bố trí 40% thực hành tại trường; 60% thực hành tại các doanh nghiệp.

4. Phân kỳ chương trình đào tạo

PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
DÙNG CHO ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP THCS
NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Phân theo học kỳ				
				Tổng số	Trong đó		HKI	HKII	HKIII	HKIV	
					LT	TH/ BT					KT
I	Các môn học chung/đại cương										
POL121(MH)	Giáo dục chính trị	Lý thuyết	2	30	15	13	2	30			
LAW111(MH)	Pháp luật	Lý thuyết	1	15	9	5	1	15			
PHE111(MH)	Giáo dục thể chất	Thực hành	1	30	4	24	2		30		
MIE121(MH)	Giáo dục QP - An ninh	Thực hành	2	45	21	21	3			45	
GIF111(MH)	Tin học	Thực hành	2	45	15	29	1	45			
ENG131(MH)	Tiếng Anh	Tích hợp	4	90	30	56	4		90		
	Tổng (I)		12	255	94	148	13	90	120	45	0
II	Các môn học, mô đun chuyên môn										
II.1	Môn học, mô đun cơ sở										
VNP221(MH)	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	45	12	30	3			45	
BVC221(MH)	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3		30		
	Tổng (II.1)		4	75	39	30	6	0	30	45	0
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn										
PKR321(MĐ)	Ngữ âm tiếng Hàn	Tích hợp	2	45	15	27	3	45			
SK1331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK1332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			

SK1333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK1334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK2331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK2332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK2333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK2334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK3331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
SK3332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
TMK331(MĐ)	Tiếng Hàn du lịch	Tích hợp	2	45	15	27	3			60	
KRS321(MĐ)	Hàn Quốc học	Tích hợp	2	45	15	27	3			45	
PTK331(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
PTK332(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	Tích hợp	3	70	20	46	4				70
KOR351(MĐ)	Học văn hóa	Lý thuyết	4	180	0	180	0				180
	Tổng (II.2)		46	1155	285	813	57	325	280	315	250
	Tổng II		50	1230	324	843	63	325	310	360	250
	Tổng cộng		62	1485	418	991	76	415	430	405	250
	Tổng giờ theo HK							505	550	450	250

PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
DÙNG CHO ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP THPT
NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Phân theo học kỳ			
				Tổng số	Trong đó			HKI	HKII	HKIII	HKIV
					LT	TH/ BT	KT				
I	Các môn học chung/đại cương										
POL121(MH)	Giáo dục chính trị	Lý thuyết	2	30	15	13	2	30			
LAW111(MH)	Pháp luật	Lý thuyết	1	15	9	5	1	15			
PHE111(MH)	Giáo dục thể chất	Thực hành	1	30	4	24	2		30		
MIE121(MH)	Giáo dục QP - An ninh	Thực hành	2	45	21	21	3			45	
GIF111(MH)	Tin học	Thực hành	2	45	15	29	1	45			
ENG131(MH)	Tiếng Anh	Tích hợp	4	90	30	56	4		90		
	Tổng (I)		12	255	94	148	13	90	120	45	0
II	Các môn học, mô đun chuyên môn										
II.1	Môn học, mô đun cơ sở										
VNP221(MH)	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	45	12	30	3		45		
BVC221(MH)	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3	30			
	Tổng (II.1)		4	75	39	30	6	30	45	0	0
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn										
PKR321(MĐ)	Ngữ âm tiếng Hàn	Tích hợp	2	45	15	27	3	45			
SK1331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK1332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK1333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK1334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Tích hợp	3	70	20	46	4	70			
SK2331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		

SK2332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK2333(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK2334(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Tích hợp	3	70	20	46	4		70		
SK3331(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
SK3332(MĐ)	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
TMK331(MĐ)	Tiếng Hàn du lịch	Tích hợp	2	45	15	27	3			60	
KRS321(MĐ)	Hàn Quốc học	Tích hợp	2	45	15	27	3			45	
PTK331(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
PTK332(MĐ)	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	Tích hợp	3	70	20	46	4			70	
KOR351(MĐ)	Thực tập trải nghiệm	Thực hành	4	180	0	180	0				180
	Tổng (II.2)		46	1155	285	813	57	325	280	385	180
	Tổng II		50	1230	324	843	63	355	325	385	180
	Tổng cộng		62	1485	418	991	76	445	445	430	180
	Tổng giờ theo HK							445	445	430	180

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Phương thức tổ chức đào tạo: Chương trình đào tạo của ngành Tiếng Hàn Quốc được thực hiện theo phương thức Tích lũy tín chỉ.

5.1. Các môn học chung

Các môn học chung được thực hiện theo quy định bắt buộc của Bộ LĐTBXH về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các môn học.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Đề sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	- Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật.
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Việc tổ chức thi, kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học, mô đun và được thực hiện theo quy định trong Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Thông tư 09*) và Quyết định số 654/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 12/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ và kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp (gọi tắt là *Quyết định 654*).

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Việc tổ chức xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định trong Thông tư 09 và Quy định 654.

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp của ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Ngô Xuân Hoàng